

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Học kỳ I năm học 2024 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 1406/TTr-PGDĐT ngày 28/10/2024 về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ chính sách học bổng theo quy định học kỳ I năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Học kỳ I năm học 2024-2025, như sau:

1. Hỗ trợ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021/NĐ-CP của Chính Phủ:

- Số đối tượng được hỗ trợ học kỳ I năm học 2024- 2025: 270 đối tượng.
- Mức hỗ trợ: 150.000đ/trẻ/tháng
- Số tiền hỗ trợ : 161.700.000đ.

(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm ngàn đồng chẵn)

2. Hỗ trợ theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Số đối tượng được hỗ trợ học kỳ I năm học 2024- 2025: **119 đối tượng**;
- Số tiền hỗ trợ : **71.400.000đ.**

(Bằng chữ: Bảy mươi một triệu, bốn trăm ngàn đồng chẵn)

(Có danh sách cụ thể chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2024.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị:

- Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan đối với kết quả thẩm định các đối tượng được hưởng hỗ trợ.

- Giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Kho bạc nhà nước thành phố thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở kiểm soát chi theo quy định.

- Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên theo danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch TP;
- Lưu VT, GD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Đạt



DANH SÁCH PHÊ DUYỆT
CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025
(Kèm theo Quyết định số 5151/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND thành phố Uông Bí)

ĐVT : Đồng

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyet	Ghi chú (đối tượng)
TỔNG CỘNG: 270 đối tượng									
	MN 19 - 5						1.200.000	2	
1	1 Ngô Yến Nhi	2020	4A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Hồ nghèo tỉnh ngoài
2	2 Ngô Chí Thành	2022	NT	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Hồ nghèo tỉnh ngoài
	MN Thượng Yên Công						600.000	1	
3	1 Vũ Đức Duy	2019	5A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
	MN Yên Thanh						1.200.000	2	
4	1 Phạm Hà Chi	2019	4A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
5	2 Trần Minh Luân	2019	5A3	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Hồ nghèo
	MN Quang Trung						600.000	1	
6	1 La Huyền Chinh	2019	5A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
	MN Thanh Sơn						600.000	1	
7	Nguyễn Gia Hưng	12/07/1905	4A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng
	MN Phương Đông						600.000	1	
8	1 Phạm Xuân Trường	2019	5A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
	TH P. Đông A						1.200.000	2	
9	1 Lò Hoàng Minh	2017	2a2	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Hồ Nghèo
10	2 Nguyễn Hữu Phước	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
	TH P. Đông B						4.800.000	8	
11	1 Hoàng Hải	2012	2A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
12	2 Phạm Hữu Quang	2017	2A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
13	3 Nguyễn Thị Hà Vy	2016	3A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
14	4 Phạm Lê Gia Hưng	2015	3A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
15	5 Phạm Phúc Lâm	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
16	6 Phạm Ngọc Ánh	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
17	7 Đoàn Ngọc Thùy Dương	2015	4A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (đối tượng)
18	Phạm Văn Phong	2012	5A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Hs Khuyết tật
19	TH Yên Thanh						4.050.000	7	
20	Lê Bảo Lâm	2017	1A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	khuyết tật
21	Nguyễn Tuấn Kiệt	2018	1A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	khuyết tật
22	Nguyễn Tuấn Hưng	2017	2A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	khuyết tật
23	Hoàng Văn Phúc	2016	3A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	khuyết tật
24	Lương Thành Vinh	2014	4A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
25	Đỗ Trung Hiếu	2015	4A5	Điều 18, khoản 2	3	150.000	450.000	1	Khuyết tật
26	Khúc Gia Khang	2017	2A4	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Hộ nghèo Điện Biên
27	TH Phương Nam B						3.600.000	6	
28	Lê Phạm Trà Giang	2017	1B	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	KT nặng
29	Dương Đình Việt	2017	2A	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	KT nặng
30	Bùi Tiến Đạt	2016	3B	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	KT nặng
31	Tô Đăng Duy	2013	4A	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	KT nặng
32	Nguyễn Ngọc Như Ý	2011	4B	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	KT nặng
33	Nguyễn Đức Tùng	2013	5A	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	KT nặng
34	TH Lý Thường Kiệt						7.800.000	13	
35	Lù Đức Quân	2017	2A1	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Hộ nghèo
36	Lù Thị Hiện	2016	3A1	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Hộ nghèo
37	Phạm Minh Đức	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Học sinh khuyết tật
38	Vũ Mỹ Tiên	2017	2A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Học sinh khuyết tật
39	Nguyễn Văn Minh Đức	2017	2A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Học sinh khuyết tật
40	Phạm Trọng Hải	2012	5A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Học sinh khuyết tật
41	Đinh Thị Minh Phúc	2015	4A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Học sinh khuyết tật
42	Phạm Đại Thắng	2016	2A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Học sinh khuyết tật
43	Phạm Thị Hiền	2014	5A6	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Học sinh khuyết tật
44	Kim Xuân Khoa	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Học sinh khuyết tật
45	Nguyễn Thanh Nhân	2018	1A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Học sinh khuyết tật
46	Vũ Hoàng Việt	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Học sinh khuyết tật
47	Nguyễn Khắc Hiếu	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Học sinh khuyết tật
48	TH Trần Hưng Đạo						11.400.000	19	
49	Nguyễn Ngọc Hân	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Trí tuệ - Nhẹ
50	Đặng Anh Minh	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Trí tuệ - Nhẹ
51	Tạ Minh Tú	2016	2A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Nghe-nói - Năng
52	Vũ Minh Châu	2017	2A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Thân kinh, tâm thần, trí tuệ - Nhẹ

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (đối tượng)
49	Phạm Quốc Minh Hiếu	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Thần kinh, tâm thần, trí tuệ - Đặc biệt nặng
50	Nguyễn Trường Sơn	2014	3A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Trí tuệ - Nặng
51	Bùi Anh Tuấn	2016	3A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Trí tuệ - Nặng
52	Nguyễn Hoà Bình	2016	3A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Trí tuệ - Nặng
53	Hà Đức Khoa	2016	3A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Trí tuệ - Nặng
54	Lê Thanh Bình	2014	4A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Trí tuệ - Nặng
55	Nguyễn Thịnh Vương	2014	4A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Trí tuệ - Nặng
56	Hoàng Khánh Linh	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Trí tuệ - Nặng
57	Lê Thị Hòa	2014	4A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật tâm thần, trí tuệ - Nặng
58	Nguyễn Hà Anh	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật khác
59	Tổng Khánh Chi	2014	5A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Trí tuệ - Nặng
60	Lê Minh Quân	2013	5A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Trí tuệ - Nặng
61	Hoàng Thị Đình	2013	5A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Trí tuệ - Nặng
62	Phạm Tiến Tài Đức	2013	5A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Trí tuệ - Nặng
63	Đào Hải Nam	2014	5A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Trí tuệ - Nặng
	TH Lê Lợi						4.800.000	8	
64	Hoàng Minh Trang	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
65	Nguyễn Hà Bảo Hân	2018	1A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
66	Nguyễn Thiện Nhân	2015	2A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
67	Hoàng Gia Bảo	2015	3A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
68	Nguyễn Công Vinh	2016	3A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
69	Ngô Phương Thảo	2015	4A6	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
70	Dương Mạnh Vinh	2014	4A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
71	Dương Đại Thành	2014	5A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
	TH Quang Trung						9.000.000	15	
72	Vũ Khánh Huy	2018	1A1	Điều 18, khoản 2	3	150.000	600.000	1	Khuyết tật trí tuệ - Nặng
73	Đoàn Gia Hưng	2018	1A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật trí tuệ - Nặng
74	Võ Anh Kiệt	2017	2A2	Điều 18, khoản 2	3	150.000	600.000	1	Khuyết tật trí tuệ - Nặng
75	Nguyễn Ngọc Hải	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật trí tuệ - Nặng
76	Mai Hải Phong	2016	3A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật trí tuệ - Nặng
77	Trần Minh Lâm	2016	3A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật thần kinh, tâm thần nặng
78	Nguyễn Gia Bách	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật trí tuệ - Nặng
79	Nguyễn Trần Diệp Chi	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật trí tuệ - Nặng
80	Phạm Anh Thư	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật trí tuệ - Nặng
81	Đinh Thị Kim Cúc	2015	4A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật vận động đặc biệt nặng

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (đối tượng)
82	11 Vũ Quang Lam	2015	4A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật trí tuệ - Năng
83	12 Dương Hà Minh Hải	2015	4A5	Điều 18, khoản 2	3	150.000	600.000	1	Khuyết tật trí tuệ - Nhẹ
84	13 Nguyễn Xuân Bách	2014	5A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật đặc biệt nặng
85	14 Phạm Đăng Hùng	2014	5A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật trí tuệ - Nhẹ
86	15 Bàn Thị Minh Ngọc	2016	3A1	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Hồ nghèo
	TH Trung Vương						7.200.000	12	
87	1 Nguyễn Quỳnh Trâm	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
88	2 Ngô Phúc Lâm	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
89	3 Đỗ Minh Khôi	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
90	4 Nguyễn Đức Huy	2017	2A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
91	5 Bùi Hoàng Anh Tuấn	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
92	6 Tạ Trung Hiếu	2016	3A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
93	7 Đỗ Văn Hiếu	2016	3A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
94	8 Vũ Minh Tiến	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
95	9 Phí Khánh Ngân	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
96	10 Nguyễn Đức Anh Tuấn	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
97	11 Bùi Duy Phong	2015	4A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
98	12 Tống Tất Tín	2014	5A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
	TH Lê Hồng Phong						3.000.000	5	
99	1 Trịnh Kim Ngân	2017	1B	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
100	2 Trần Thị Kim Ngân	2013	4D	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
101	3 Nguyễn Thảo Nguyên	2014	4A	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
102	4 Trần Thị Phương Vy	2014	5B	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
103	5 Nguyễn Đức Lộc	2014	5B	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
	TH Trần Phú						2.400.000	4	
104	1 Trần Kim Ngân	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	KT thần kinh nhẹ
105	2 Vương Bích Ngọc	2016	3A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	KT trí tuệ nhẹ
106	3 Triệu Tiến Vương	2014	5A3	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Hồ nghèo
107	4 Vũ Minh Khang	2017	2A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	KT trí tuệ nặng
	TH Nguyễn B. Ngọc						3.450.000	6	
108	1 Nguyễn Trọng Công	2017	1A	Điều 18, khoản 2	4	150.000	450.000	1	Khuyết tật Năng
109	2 Đinh Hải Phong	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Nhẹ
110	3 Lý Quốc Khải	2014	4A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Nhẹ
111	4 Ngô Quang Thụ	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Năng
112	5 Trương Thuyết Lâm	2013	4A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Nhẹ
113	6 Trương An Lâm	2017	2A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Nhẹ
	TH Kim Đồng						6.000.000	10	

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (đối tượng)
114	Trương Thùy Linh	2017	1A1	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
115	Nguyễn Quang Lân	2015	2A1	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
116	Trần Quang Anh	2015	2A2	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
117	Lê Văn Vũ	2014	4A1	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
118	Đặng Thị Thùy Trang	2015	4A2	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
119	Lê Văn Kiên	2013	5A2	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
120	Triệu Thanh Dịu	2013	5A2	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
121	Triệu Tuấn Kiệt	2012	5A2	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
122	Lý Xuân Đồng	2014	5A1	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
123	Trương Thị Huyền	2016	3A1	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
	TH Phương Nam C						7.800.000	13	
124	Phùng Ngọc Hân	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
125	Nguyễn Thị Thanh Mai	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
126	Hoàng Khải Phong	2016	3A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
127	Phạm Duy Long	2016	3A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
128	Dương Thanh Phong	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
129	Vũ Hoàng Nhật Minh	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
130	Dương Anh Tuấn	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
131	Vũ Việt Hoàn	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
132	Phạm Như Dương	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
133	Nguyễn Sĩ Huy	2014	5A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
134	Vũ Thị Anh Tuyết	2014	5A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
135	Dương Minh Lợi	2014	5A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
136	Dương Việt Anh	2014	5A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
	TH Phương Nam A						5.400.000	9	
137	Chu Bảo Anh	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
138	Nguyễn Quỳnh Anh	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
139	Nguyễn Ngọc Phương	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
140	Lê Phùng Như Ý	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
141	Lê Phương Quỳnh	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
142	Nguyễn Phúc Thiện	2014	5A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
143	Nguyễn Phương Hào	2014	5A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
144	Vũ Huy Hoàng	2014	5A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
145	Bùi Quốc Việt	2013	5A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
	TH & THCS Nam Khê						5.400.000	9	
146	Ngô Gia Bảo	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nhẹ
147	Nguyễn Thị Khánh Vân	2016	3A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (đối tượng)
148	Bùi Huy Duy Khánh	2016	3A2	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nhẹ
149	Vũ Kiều Anh Thư	2015	4A1	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nhẹ
150	Trần Quốc Huy	2015	4A2	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng
151	Phạm Đông Dương	2014	5A2	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng
152	Vũ Việt Hoàng	2012	7A2	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nhẹ
153	Vì Thảo Chi	2009	9A1	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng
154	Tô Anh Tuấn Thành	2010	9A2	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nhẹ
	THCS Lý Tự Trọng						4.800.000	8	
155	Triệu Quốc Gia	2013	6A	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng
156	Triệu Việt Tường	2010	6B	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng
157	Bàn Hải Phi	2010	6B	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng
158	Trương Văn Sang	2012	7A	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng
159	Lý Gia Bảo	2010	7B	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
160	Đỗ Chung Hiếu	2011	8A	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nhẹ
161	Nguyễn Thanh Tùng	2010	9A	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nhẹ
162	Lý Văn Vũ	2008	9C	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nhẹ
	THCS Bắc Sơn						3.000.000	5	
163	Nguyễn Anh Quân	2013	6B	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Nặng
164	Nguyễn Duy Hải	2008	9A	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Nặng
165	Trần Bùi Gia Huy	2013	6A	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Nhẹ
166	Nguyễn Khánh Linh	2013	6B	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Nhẹ
167	Trần Quang Dũng	2011	8A	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật Nhẹ
	THCS Trần Quốc Toản						12.000.000	20	
168	Bàn Thị Thu Hằng	2013	6A1	Điều 18 khoản 3	4	150.000	600.000	1	Hộ nghèo
169	Phạm Trần Tiến Đạt	2012	6A1	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
170	Đoàn Phúc Thái An	2013	6A2	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
171	Mai Đức Huy	2012	6A7	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
172	Đào Tuấn Anh	2012	7A3	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
173	Trần Ngọc Minh Thư	2009	7A5	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
174	Lê Viết Cường	2012	7A5	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
175	Đoàn Việt Anh	2011	7A6	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
176	Vũ Thị Ngọc Vân	2011	7A7	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
177	Bùi Đỗ Tuấn Quang	2011	8A2	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
178	Vũ Đức Ngọc Đồng	2009	8A2	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
179	Vũ Gia Bảo	2011	8A3	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
180	Đào Ngọc Tiến	2011	8A4	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
181	Nguyễn Như Bảo Nam	2011	8A8	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (đối tượng)
182	Phạm Tuấn Anh	2010	8A9	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
183	Đào Khắc Minh	2010	9A1	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
184	Trịnh Thị Thanh Thủy	2009	9A2	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
185	Đỗ Quỳnh Mai	2009	9A4	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
186	Phạm Văn Hoàng	2010	9A6	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
187	Phạm Văn Bình	2009	8A6	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
188	THCS Nguyễn Trãi						14.400.000	24	
189	Đỗ Nhật Minh	2012	6A2	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
190	Lê Thế Nghĩa	2013	6A2	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
191	Đinh Hoàng Nghĩa	2013	6A3	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
192	Nguyễn Thiện Nhân	2013	6A4	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
193	Nguyễn Hải Đăng	2013	6A5	Điều 15 khoản 3	4	150.000	600.000	1	Không nguồn nuôi dưỡng mồ côi 2 về
194	Vũ Huệ Chi	2011	7A3	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
195	Phạm Bảo Minh	2011	7A3	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
196	Đặng Đức Long	2012	7A4	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
197	Phạm Khánh Hưng	2011	7A5	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
198	Nguyễn Xuân Thủy	2012	7A5	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
199	Nguyễn Đỗ Tường Vy	2012	7A7	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
200	Nguyễn Minh Huy	2012	7A7	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
201	Vũ Nguyễn Đức Tiến	2011	7A8	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
202	Nguyễn Thanh Du	2011	7A9	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
203	Vũ Tiến Phong	2010	8A1	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
204	Trần Văn Thắng	2011	8A1	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
205	Đỗ Thị Phương My	2011	8A1	Điều 15 khoản 3	4	150.000	600.000	1	Không nguồn nuôi dưỡng mồ côi 2 về
206	Trịnh Xuân Sơn	2010	8A2	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
207	Nguyễn Đăng Linh	2009	8A2	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
208	Nguyễn Thành Công	2008	9A3	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
209	Hoàng Văn Anh	2008	9A3	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
210	Trần Anh Đức	2010	9A4	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
211	Nguyễn Anh Đức	2008	9A5	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
212	Đào Thu Hiền	2010	9A7	Điều 15 khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
213	THCS Phương Đông						5.400.000	9	
214	Lò Hoài Thương	2013	6A4	Điều 18 khoản 3	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ nghèo
215	Vũ Hồ Nhật Minh	2013	6A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS KT tri tuệ - Năng
216	Đỗ Kiều Trinh	2013	6A6	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS KT tri tuệ - Năng
217	Đỗ Nhật Linh	2010	7A6	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS KT tri tuệ - Nhẹ

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (đối tượng)
216	5 Nguyễn Diệu My	2010	8A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS KT trí tuệ - Năng
217	6 Đào Quốc Đại	2009	8A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS KT trí tuệ - Nhe
218	7 Bùi Đức Hải	2011	8A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS KT trí tuệ - Nhe
219	8 Bùi Thúy Quỳnh	2009	9A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS KT trí tuệ - Năng
220	9 Lâm Chí Vĩ	2010	9A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS KT trí tuệ - Nhe
	THCS Yên Thanh						10.800.000	18	
221	1 Trần Minh Khang	2010	6A1	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
222	2 Nguyễn Danh Thái	2012	6A2	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
223	3 Lâm Chí Hiếu	2013	6A3	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
224	4 Vũ Huy Hoàng	2013	6A4	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
225	5 Phạm Anh Bảo	2012	7A1	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
226	6 Nguyễn Hoàng Phú	2011	7A1	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
227	7 Lê Thanh Tùng	2010	7A1	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
228	8 Vũ Văn Khải	2012	7A1	Điều 18 khoản 2,3	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
229	9 Phạm Quốc Anh	2012	7A2	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo, Khuyết tật
230	10 Nguyễn Thị Bích Phương	2011	7A3	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
231	11 Nguyễn Vũ Hoàng Hiếu	2012	7A4	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
232	12 Đỗ Thông Thái	2012	7A4	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
233	13 Mạc Duy Thắng	2010	8A2	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
234	14 Nguyễn Tú Uyên	2011	8A2	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
235	15 Hoàng Mạnh Quyết	2011	8A3	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
236	16 Vũ Lâm Tùng	2011	8A4	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
237	17 Vũ Thị Thanh Ngân	2010	9A1	Điều 18 khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
238	18 Đoàn Đỗ Mạnh Hưng	2010	9A3	Điều 18 khoản 3	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
	THCS Trung Vương						6.000.000	10	
239	1 Trương Mạnh Đức Anh	2013	6A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng
240	2 Phạm Tuấn Dũng	2012	6A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nhẹ
241	3 Nguyễn Minh Hiếu	2012	7A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng
242	4 Nguyễn Thiện Tùng	2012	7A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng
243	5 Vũ Thành An	2011	8A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nhẹ
244	6 Phạm Thị Hiền	2011	8A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nhẹ
245	7 Đặng Minh Quang	2011	8A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng
246	8 Phạm Đăng Khôi	2011	8A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng
247	9 Nguyễn Thanh Thư	2010	9A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng
248	10 Đàm Minh Anh	2010	9A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật nặng
	THCS Phương Nam						4.800.000	8	
249	1 Phạm Huy Hoàng	2010	8A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật nặng

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (đối tượng)
250	Nguyễn Công Toàn	2011	8A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật nặng
251	Vũ Hoàng Nhật Long	2012	7A7	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật nặng
252	Lê Thị Thanh Thảo	2011	7A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật nặng
253	Vương Chính Phương	2012	7A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật nặng
254	Bùi Quang Trung	2008	6A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật nặng
255	Vũ Tạ Huy Hoàng	2013	6A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật nặng
256	Nguyễn Đức Long	2013	6A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật nặng
	TH & THCS Đ. Công						4.800.000	8	
257	Bùi Đức Huy	2018	1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
258	Lê Minh Phúc	2017	2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
259	Vũ Tiến Đạt	2017	2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
260	Lại Thị Thu Thủy	2013	3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
261	Hoàng Phương Trang	2016	3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
262	Lê Hải Lăng	2015	4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
263	Nguyễn Minh Đức	2011	7	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
264	Đoàn Đức Xuân	2009	9	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
	THCS Nguyễn Văn Cừ						3.600.000	6	
265	Nguyễn An Thái	2013	6A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
266	Lý Bảo Khang	2012	7A3	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
267	Lê Long Nhật	2012	7A4	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
268	Triệu Tiến Long	2012	7A4	Điều 18, khoản 3	4	150.000	600.000	1	Hộ nghèo
269	Lê Minh Dương	2011	8A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật
270	Nguyễn Khắc Đại	2010	9A5	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	HS Khuyết tật

(Danh sách gồm có 270 đối tượng)

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

DANH SÁCH PHÊ DUYỆT

CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 21/2021/NQ-HĐND TỈNH
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 5151/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND thành phố Uông Bí)

ĐVT : Đồng

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (đối tượng)
TỔNG CỘNG: 119 đối tượng									
	MN Yên Thanh						71.400.000	119	
1	Vũ Hải Đăng	26/09/2019	5A2	Điều 2, khoản 1, điểm d	4	150.000	600.000	1	Mất nguồn nuôi dưỡng
	MN Quang Trung						600.000	1	
2	Đoàn Phúc Tâm	10/6/2019	5A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
	MN Nam Khê				4	150.000	600.000	1	
3	Nguyễn Quang Hùng	03/11/2020	4A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
	MN Phương Đông						600.000	1	
4	Nguyễn Mạc Nghĩa	2019	5A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận Nghèo
	MN Đồng Chanh						600.000	1	
5	Nông Đặng Quốc Đạt	2020		Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
	TH P. Đông A						600.000	1	
6	Nguyễn Trung Thành	2015	4A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
	TH P. Đông B						2.400.000	4	
7	Hoàng Nguyễn Duy Đức	2017	2A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
8	Nguyễn Thành Đạt	2015	4A3	Điều 2, khoản 1, điểm d	4	150.000	600.000	1	HS không nguồn nuôi dưỡng
9	Vũ Kim Sơn	2024	5A5	Điều 2, khoản 1, điểm c	4	150.000	600.000	1	HS bị bệnh hiểm nghèo
10	Nguyễn Khánh Linh	2014	5A5	Điều 2, khoản 1, điểm c	4	150.000	600.000	1	HS bị bệnh hiểm nghèo
	TH Yên Thanh						4.200.000	7	
11	Lê Minh Quân	2017	2A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
12	Lê Mạnh Cường	2014	5A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
13	Lê Kỳ Khởi	2016	3A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
14	Lê Phương Nguyễn	2014	5A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
15	Lê Thu Trang	2015	4A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
16	Vũ Phương Nhi	2014	5A1	Điều 2, khoản 1, điểm d	4	150.000	600.000	1	Không nguồn nuôi dưỡng
17	Trần Minh Anh	2017	2A5	Điều 2, khoản 1, điểm m	4	150.000	600.000	1	Bố mẹ là người khuyết tật, gia đình KİK về kinh tế

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (đối tượng)
	TH Phường Nam B Vị Nhữ Quỳnh						3.000.000	5	
18		2017	2B	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
19	Lê Tuấn Khang	2016	3B	Điều 2, khoản 1, điểm d	4	150.000	600.000	1	Không nguồn nuôi dưỡng (Cha mẹ bị HIV)
20	Nguyễn Hà My	2015	4A	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
21	Bùi Thế Quang	2015	4C	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
22	Đặng Thùy Ngọc Trâm	2014	5A	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
	TH Lý Thường Kiệt						1.800.000	3	
23	Dương Huyền My	2018	1A1	Điều 2, khoản 1, điểm c	4	150.000	600.000	1	Bệnh điều trị dài ngày
24	Xin Đức Kiểm	2016	3A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
25	Xin Thị Như	2017	2A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
	TH Lê Lợi						1.800.000	3	
26	Giảng Mạnh Tuấn	2015	4A6	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
27	Giảng Quang Dũng	2014	5A6	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
28	Giảng Thị Kim Ngân	2018	1A6	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
	TH Trần Phú						1.200.000	2	
29	Nguyễn Trung Anh	2017	2A4	Điều 2, khoản 1, điểm c	4	150.000	600.000	1	Ưng thư máu
30	Bùi Thị Chiêu Thu	2016	3A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ CN
	TH Nguyễn B. Ngọc						3.000.000	5	
31	Trần Thanh Huyền	2017	2A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
32	Nông Văn Quang	2016	3A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
33	Đặng Thanh Nhân	2015	4A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
34	Nông Văn Kiên	2015	4A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
35	Đặng Ngọc Thanh	2014	5A	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
	TH Kim Đồng						600.000	1	
36	Lý Văn Đạt	2014	5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
	TH Phường Nam C						3.000.000	5	
37	Nguyễn Trung Hiếu	2018	1A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
38	Ngô Thị Huyền My	2016	3A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
39	Trần Mạnh Tùng	2016	3A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
40	Nguyễn Huy Trường	2014	5A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
41	Phạm Hữu Gia Bảo	2014	5A2	Điều 2, khoản 1, điểm d	4	150.000	600.000	1	Mất nguồn nuôi dưỡng
	TH Phường Nam A						4.200.000	7	
42	Vương Bùi Minh Châu	2018	1A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
43	Trần Thanh Nhã	2017	2A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
44	Vũ Minh Hằng	2016	3A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
45	Nguyễn Đức An	2015	4A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
46	Đinh Gia Bảo	2015	4A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021	Số tháng được hưởng trợ cấp	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (đối tượng)
47	Đinh Thị Hồng Ngọc	2014	5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
48	Trần Thảo Nhi	2014	5A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
	TH & THCS Nam Khê						7.200.000	12	
49	Nguyễn Việt Thắng	2018	1A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
50	Bùi Hà Linh	2013	6A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
51	Lê Sĩ Hùng	2012	6A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
				Điều 2 khoản 1 điểm d (mục 6 PL 02a)	4	150.000	600.000	1	Ko có nguồn ND
52	Nguyễn Đức Long	2012	7A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
53	Nguyễn Tuấn Kiệt	2012	7A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
54	Mai Ngọc Ánh	2012	7A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
				Điều 2 khoản 1 điểm d (mục 6 PL 02a)	4	150.000	600.000	1	Ko có nguồn ND
55	Nguyễn Thuỳ Linh	2011	8A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
56	Bùi Hồng Nước	2010	9A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
57	Lê Thu Huyền	2010	9A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
58	Bùi Hà Anh	2017	2A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
59	Phan Đức Minh	2014	5A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
60	Nguyễn Phạm Gia Huy	2014	4A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
	THCS Lý Tự Trọng						3.600.000	6	
61	Trần Thị Phương Thảo	2012	7B	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
62	Lê Hải Nam	2013	6A	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
63	Đinh Khắc Hiệp	2013	6C	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
64	Trần Thu Hương	2013	6C	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
65	Trương Thanh Lâm	2012	7C	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
66	Lý Nhật Anh	2011	8A	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
	THCS Bắc Sơn						600.000	1	
67	Nguyễn Thảo Ly	2011	8B	Điều 2, khoản 1, điểm c	4	150.000	600.000	1	Bệnh hiểm nghèo
	THCS Trần Quốc Toản						1.200.000	2	
68	Nguyễn Lê Bảo An	2013	6A4	Điều 2 khoản 1 điểm c	4	150.000	600.000	1	HS mắc bệnh hiểm nghèo (lupus ban đỏ)
69	Nguyễn Thanh Hà	2012	7A7	Điều 2 khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ Cận nghèo
	THCS Nguyễn Trãi						600.000	1	
70	Trần Hà Linh	2010	9A7	Điều 2, khoản 1, điểm c	4	150.000	600.000	1	Bệnh xuất huyết giảm tiểu cầu, mã bệnh D69.3
	THCS Phương Đông						6.000.000	10	
71	Đinh Thị Anh Thư	2013	6A2	Điều 2, khoản 1, điểm d	4	150.000	600.000	1	Mẹ khuyết tật, không có bố hưởng trợ cấp
72	Phạm Tuyết Mai	2013	6A2	Điều 2, khoản 1, điểm d	4	150.000	600.000	1	Mẹ khuyết tật, không có bố hưởng trợ cấp
73	Lưu Quỳnh Nga	2012	7A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (đối tượng)
74	Nguyễn Ngọc Huy Hoàng	2012	7A5	Điều 2, khoản 1, điểm d	4	150.000	600.000	1	HS mất nguồn nuôi dưỡng
75	Vũ Yến Nhi	2012	7A8	Điều 2, khoản 1, điểm d, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS mồ côi cả cha lẫn mẹ
76	Vũ Khánh Phong	2010	9A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
77	Hồ Trần Yên Nhi	2010	9A3	Điều 2, khoản 1, điểm d	4	150.000	600.000	1	HS mồ côi cả cha lẫn mẹ
78	Vũ Cẩm Loan	2010	9A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
79	Phạm Anh Tuấn	2010	9A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
80	Đào Hằng Nga	2010	9A4	Điều 2, khoản 1, điểm d	4	150.000	600.000	1	HS mồ côi cả cha lẫn mẹ
	THCS Yên Thanh						4.200.000	7	
81	Nguyễn Thế Nghĩa	2013	6A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
82	Nguyễn Nhật Anh	2013	6A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
83	Nguyễn Hải Anh	2012	7A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
84	Phùng Văn Việt Anh	2012	7A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
85	Lê Văn Cường	2011	7A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
86	Hoàng Hùng Vỹ	2011	7A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
87	Tạ Thu Minh	2011	8A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
	THCS Trưng Vương						1.200.000	2	
88	Trần Huyền Ninh	2011	8A3	Điều 2, khoản 1, điểm d	4	150.000	600.000	1	Mẹ khuyết tật nặng, Mồ côi bố
89	Hà Vũ Như Quỳnh	2013	6A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Cận nghèo
	THCS Phương Nam						16.200.000	27	
90	Bùi Thảo Nhi	2013	6A2	Điều 2, khoản 01, điểm d	4	150.000	600.000	1	Bố mất, không mẹ Không nguồn nuôi dưỡng
91	Nguyễn Đức Nam Khánh	2012	6A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS Hộ cận nghèo
92	Nguyễn Thị Hà My	2013	6A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
93	Bùi Thế Minh	2012	6A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
94	Vũ Nguyệt Vy	2013	6A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS Hộ cận nghèo
95	Đinh Văn Mạnh	2011	6A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
96	Nguyễn Đức Hùng	2012	6A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
97	Ngô Đình Khiêm	2013	6A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
98	Vương Quỳnh Trang	2013	6A6	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
99	Đặng Thị Mai Lan	2012	7A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
100	Vũ Chí Thiện	2012	7A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
101	Đinh Thanh Hà	2012	7A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
102	Bùi Thị Hà Thắm	2012	7A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
103	Phạm Tuấn Kiệt	2012	7A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
104	Vũ Bảo Ngọc	2012	7A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
105	Đồng Thuận	2012	7A5	Điều 2, khoản 01, điểm d	4	150.000	600.000	1	QĐ HS hưởng bảo trợ XH
106	Nguyễn Ngô Bảo Thi	2011	8A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HBND ngày 16/7/2021	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (đối tượng)
107	Bùi Đức Trí	2011	8A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
108	Vũ Thị Thanh Hiền	2011	8A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
109	Ninh Vi Nguyễn	2011	8A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
110	Nguyễn Văn Hưng	2011	8A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
111	Vương Anh Duy	2011	8A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
112	Ngô Minh Hải	2011	8A6	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
113	Dương Phạm Doanh	2011	8A6	Điều 2, khoản 1, điểm d	4	150.000	600.000	1	QĐ HS hưởng bảo trợ XH
114	Nguyễn Vũ Long	2010	9A1	Điều 2, khoản 1, điểm d	4	150.000	600.000	1	Bố mất, HS hưởng trợ cấp
115	Bùi Xuân Trường	2010	9A4	Điều 2, khoản 01, điểm d	4	150.000	600.000	1	Bố mất, không mẹ Không nguồn nuôi dưỡng
116	Bùi Lê Thảo Phương	2010	9A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
	THCS Nguyễn Văn Cừ						1.800.000	3	
117	Bùi Thị Hải Yến	2013	6A5	Điều 2, khoản 1, điểm e	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
118	Trần Nguyễn Phương Thảo	2011	8A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	4	150.000	600.000	1	Hộ cận nghèo
119	Nguyễn Công Thành	2010	9A4	Điều 2, khoản 1, điểm d	4	150.000	600.000	1	HS Mò côi

(Danh sách gồm có 19 đối tượng)

